**MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VIỆC ĐĂNG KÍ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP VÀ PHÁP LUẬT VỀ ĐĂNG KÍ KINH DOANH – Phần 1**

**Nguyễn Thị Thu Na**

* + 1. **Khái quát về đăng ký thành lập doanh nghiệp**
		2. *Đăng kí doanh nghiệp*

 Ở Việt Nam, thuật ngữ đăng ký kinh doanh xuất hiện lần đầu tiên trong Luật Công ty 1990 và tiếp tục được sử dụng trong các văn bản pháp luật về tổ chức kinh doanh sau này. Tuy nhiên, cho tới nay thuật ngữ “*đăng ký kinh doanh*” chưa được quy định cụ thể trong Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành mặc dù thuật ngữ này được sử dụng khá phổ biến trong lập pháp cũng như trong thực tế.

Thuật ngữ “*đăng ký kinh doanh*” được ghép từ hai từ ghép “*đăng ký*” và “*kinh doanh*”.

Về mặt từ ngữ, “kinh doanh” theo Từ điển Luật học, Viện Khoa học pháp lý, Nhà xuất bản Tư pháp – Bộ Tư pháp phối hợp với Nhà xuất bản Từ điển bách khoa xuất bản năm 2006 được hiểu là: “Các hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cung ứng dịch vụ do các chủ thể kinh doanh tiến hành một cách độc lập, thường xuyên trên thị trường nhằm mục đích lợi nhuận”.

Pháp luật của nhiều nước trên thế giới sử dụng thuật ngữ “commerce’’ (thương mại) theo nghĩa rộng để chỉ một cách tổng hợp các hoạt động sản xuất, mua bán hàng hóa, dịch vụ.

Dưới góc độ pháp lý, theo quy định tại Khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020 thì: “*Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi*”.

Để thực hiện hoạt động kinh doanh, pháp luật Việt Nam quy định các chủ thể phải tiến hành đăng ký tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ quan đăng ký kinh doanh.

Theo từ điển Bách khoa Việt Nam thì “đăng ký” được hiểu:

“1. Chính thức ghi vào văn bản của cơ quan pháp luật những thông tin cần thiết của sự kiện làm cơ sở phát sinh hoặc chấm dứt những quan hệ pháp lí nhất định.

2. Bằng chứng công nhận sự bắt đầu tồn tại hoặc chấm dứt một sự kiện, hiện tượng theo pháp luật.”

Theo định nghĩa của Từ điển Tiếng Việt, Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1994 “đăng ký” được hiểu là *“ghi vào sổ của cơ quan quản lý để chính thức được công nhận cho hưởng quyền lợi hay làm nghĩa vụ”.*

Từ điển Luật học (Viện Khoa học pháp lý, Nhà xuất bản Tư pháp – Bộ Tư pháp phối hợp với Nhà xuất bản Từ điển bách khoa xuất bản năm 2006) cũng đã định nghĩa đăng ký kinh doanh là: “Sự ghi nhận bằng văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về mặt pháp lý sự ra đời của chủ thể kinh doanh”. Tuy nhiên đăng ký kinh doanh có thể được tiếp cận nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau:

Theo phương diện kinh tế, đăng ký kinh doanh là một hoạt động của doanh nghiệp tuy không trực tiếp tạo ra của cải vật chất hay những dịch vụ nhằm thu lợi nhuận về cho các doanh nghiệp nhưng đây là hoạt động tạo tiền đề và cơ sở cần thiết để doanh nghiệp có thể được tiến hành hoạt động. Chi phí trong quá trình ĐKKD thành lập doanh nghiệp sẽ được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp sau này và được khấu trừ trong khi tính thuế.

Theo phương diện quản lý nhà nước, đăng ký kinh doanh được coi là biện pháp quản lý Nhà nước về kinh tế. Thông qua hoạt động ĐKKD, Nhà nước có được các thông tin cần thiết về một doanh nghiệp, từ đó thực hiện các hoạt động quản lý khi doanh nghiệp đi vào sản xuất, trong khâu hậu kiểm, thực hiện việc điều tiết kinh tế vĩ mô và tạo điều kiện đảm bảo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp ngay từ khâu gia nhập thị trường.

Theo phương diện chính trị, đăng ký kinh doanh được hiểu là quyền tự do của mọi người. Tuy nhiên, quyền tự do này phải trong khuôn khổ pháp luật. Bất kỳ một cá nhân, tổ chức nào có đủ điều kiện để kinh doanh đều có thể đăng ký với Nhà nước để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh. Quyền tự do này bao gồm quyền tự do lựa chọn ngành, nghề kinh doanh mà pháp luật không cấm, tự do lựa chọn hình thức kinh doanh và tự do đăng ký kinh doanh.

Theo phương diện pháp lý, đăng ký kinh doanh là một thủ tục pháp lý có tính chất bắt buộc đối với doanh nghiệp khi gia nhập thị trường, được thực hiện tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác lập tư cách pháp lý cho doanh nghiệp mà nhà đầu tư bỏ vốn thành lập. Thuật ngữ đăng ký kinh doanh được áp dụng từ Luật Công ty 1990 đến Luật Doanh nghiệp 2005. Tuy nhiên, đến Nghị định số 43/2010/NĐ-CP hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp do Chính phủ ban hành ngày 15/4/2010 và có hiệu lực từ ngày 01/06/2010 đã chính thức thống nhất quy trình ĐKKD với đăng ký thuế, mỗi doanh nghiệp được cấp một mã số duy nhất gọi là mã số doanh nghiệp, mã số này đồng thời là mã số thuế của doanh nghiệp, thuật ngữ “đăng ký kinh doanh” được thay thế bằng thuật ngữ “đăng ký doanh nghiệp” và thuật ngữ này được sử dụng trong Luật Doanh nghiệp 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thuật ngữ “đăng ký doanh nghiệp” được giải thích tại Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp theo đó: *“Đăng ký doanh nghiệp là việc người thành lập doanh nghiệp đăng ký thông tin về doanh nghiệp dự kiến thành lập, doanh nghiệp đăng ký những thay đổi hoặc dự kiến thay đổi trong thông tin về đăng ký doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh và được lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Đăng ký doanh nghiệp bao gồm đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký thay đổi những nội dung đăng ký doanh nghiệp và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác theo quy định của Nghị định này”.*

Như vậy, để gia nhập thị trường và được tiến hành hoạt động kinh doanh, các chủ thể kinh doanh phải phải khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về dự kiến hoạt động của mình với các thông tin cụ thể, các thông tin này sẽ được lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Nhà nước sẽ thừa nhận việc đăng ký kinh doanh bằng việc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là bằng chứng pháp lý chứng minh chủ thể kinh doanh tiến hành các hoạt động kinh doanh một cách hợp pháp, độc lập, bình đẳng với các chủ thể kinh doanh khác trong nền kinh tế thị trường và được Nhà nước công nhận, bảo hộ.

Từ những phân tích trên, đăng ký kinh doanh là một thủ tục pháp lý có tính chất bắt buộc đối với các chủ thể kinh doanh, theo đó các chủ thể thực hiện việc đăng ký các thông tin theo quy định với cơ quan đăng ký kinh doanh nhằm ghi nhận sự ra đời và xác định địa vị pháp lý của chủ thể kinh doanh đó trên thị trường.

* + 1. *Khái niệm về Đăng ký thành lập doanh nghiệp*

Theo thuật ngữ “đăng ký doanh nghiệp” được giải thích tại Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp bao gồm “*đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký thay đổi những nội dung đăng ký doanh nghiệp và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác theo quy định…”*

Về mặt khái quát thì việc đăng ký thành lập doanh nghiệp được tiến hành theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc thành lập doanh nghiệp phải tuân theo quy định của pháp luật trên cơ sở thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp để được pháp luật công nhận. Cụ thể hơn việc thành lập doanh nghiệp là việc đăng ký xác lập tư cách pháp lý cho doanh nghiệp, xác lập tính hợp pháp của các hoạt động kinh doanh dưới sự bảo hộ bởi pháp luật của Nhà nước nói chung.

Đăng ký thành lập doanh nghiệp là đánh dấu sự khai sinh của một chủ thể kinh doanh về mặt pháp lý và được ghi nhận bởi Nhà nước [2]. Bắt đầu từ thời điểm hoàn tất tất cả thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chủ thể kinh doanh có đầy đủ năng lực pháp lý để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh tuân theo quy định pháp luật. Điều đó đồng nghĩa với việc chủ thể kinh doanh sẽ có điều kiện để thực hiện các hoạt động kinh doanh của chính mình khi Nhà nước thừa nhận và đảm bảo đầy đủ về mặt pháp lý.

Đăng ký thành lập doanh nghiệp là một thủ tục hành chính bắt buộc nhằm công khai hóa sự ra đời hợp pháp của một chủ thể kinh doanh với cơ quan nhà nước và cộng đồng kinh tế. Theo đó, việc kiểm tra tính hợp lệ để cấp giấy chứng nhận đăng ký đăng ký doanh nghiệp cho chủ thể kinh doanh sẽ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành theo đúng luật định. Đây được xem là căn cứ pháp lý nhằm xác lập quyền, nghĩa vụ của chủ thể kinh doanh, ghi nhận tư cách pháp nhân và tạo nên tính hợp pháp của hoạt động kinh doanh dưới sự bảo hộ, quản lý của Nhà nước với chủ thể kinh doanh.